

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM THỜI LÝ-TRẦN

NGUYỄN LAN ANH *

Tóm tắt: Bài viết phân tích quá trình du nhập của Phật giáo vào Việt Nam, sự phát triển và sức lan tỏa của tôn giáo này trong đời sống xã hội thời Lý - Trần. Bên cạnh đó, bài viết cũng chỉ ra mối tương tác giữa Nho giáo và Phật giáo trong xã hội, lí giải căn nguyên sự phát triển thịnh vượng của đạo Phật thời Lý - Trần.

Từ khóa: Thời Lý - Trần, đạo Phật, phát triển, hệ tư tưởng, tam giáo đồng nguyên.

Đạo Phật là một trong những học thuyết Triết học - tôn giáo lớn nhất, tồn tại lâu đời trên thế giới. Hệ thống giáo lý của nó rất đồ sộ và số lượng phật tử đông đảo được phân bố rộng khắp các châu lục. Tuy du nhập vào Việt Nam cùng khoảng thời gian với Nho và Đạo giáo nhưng ở Việt Nam Phật giáo được ưa chuộng hơn cả và nhanh chóng trở thành một tôn giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của dân tộc. Tùy theo yêu cầu của lịch sử, mỗi giai đoạn khác nhau, dân tộc ta sẽ có một học thuyết hoặc một tôn giáo nắm vai trò chủ đạo, tác động đến đời sống xã hội. Nhưng với Phật giáo, dù trải qua bao thăng trầm, hệ tư tưởng này vẫn luôn song hành với từng bước đi và có những đóng góp đáng kể cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc.

1. Sự du nhập của Phật giáo vào Việt Nam

Theo nhiều nhà nghiên cứu, Phật giáo truyền vào Việt Nam bằng hai con đường: đường biển và đường bộ. Bằng đường biển, Phật giáo theo chân của các thương gia Ấn Độ truyền vào Việt Nam sớm hơn con đường bộ truyền từ Trung Quốc xuống: “Những thương gia (Ấn Độ)... trong thời

gian lưu lại Giao Chỉ, họ thờ Phật, đốt trầm, đọc kinh và cúng dường những pháp Phật nho nhỏ mà họ mang theo. Người Giao Chỉ chúng ta đã áp dụng những điều hay về canh nông và về y thuật do họ chỉ bày, cố nhiên là cũng tỏ ra mến chuộng tôn giáo của họ”⁽¹⁾. Chính thái độ từ bi, nhân ái của các tăng sĩ đi theo thương thuyền Ấn Độ đã kiến cư dân trồng lúa nước sẵn có cảm tình với Phật giáo. Và “Trung tâm Phật giáo Luy Lâu được thiết lập do sự viếng thăm của thương gia và tăng sĩ Ấn Độ tới bằng đường biển”⁽²⁾. Từ khi truyền bá vào nước ta, Phật giáo đã nhanh chóng trở thành một tôn giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của cư dân trồng lúa nước. Mặc dù thời kỳ này đã xuất hiện Nho giáo và Đạo giáo, nhưng đây là tư tưởng của kẻ xâm lăng nên người Việt vẫn có tâm lý phản ứng lại. Thêm nữa, Nho giáo chỉ dành để giảng dạy cho tầng lớp thống trị và con em người Hán, người dân Việt chưa được trực tiếp tiếp cận, nên cũng chưa thật sự thấm nhuần những triết lý uyên thâm của đạo

^(*) ThS. NCS Khoa Triết học, Học viện Khoa học xã hội.

⁽¹⁾ Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1994, tập 1, trang 24.

⁽²⁾ Nguyễn Lang, Sđd, tr.24.

Nho. Đạo giáo thời kỳ này cũng mang màu kỳ bí, cao siêu nên cũng khó để người dân Việt không biết chữ, ít được học hành có thể hiểu sâu sắc và thực hành. Còn Phật giáo, khi mới vào nước ta các nhà sư chưa truyền bá giáo lý gì cả mà chỉ thể hiện tinh thần từ bi, hỉ xả qua hành động chữa bệnh, bố thí cho người dân nghèo, vì vậy, tinh thần cứu khổ cứu nạn của đức Phật nhanh chóng lan tỏa và phát huy rộng rãi ở một quốc gia trải qua nhiều cuộc chiến tranh tàn phá, thiên tai thường xuyên đe dọa. Người Việt tự nguyện tìm đến với Phật giáo như một cứu cánh cho cuộc sống vất vả, cực nhọc của mình. Cơ tầng Phật giáo Việt - Ấn này tồn tại đến thế kỷ V sau Công nguyên. Sau đó sang thế kỷ VI, Việt Nam tiếp thu ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc, hình thành thượng tầng Phật giáo Việt-Trung hay nói đúng hơn là Việt - Ấn - Trung. Theo *Thiền Uyển Tập Anh* thì năm 580, nhà sư Ấn Độ Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) sau khi sang Trung Quốc thì đến Dâu lập nên phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Thiền Việt Nam chỉ thực sự trở thành tông phái bắt đầu từ thời kỳ này. Năm 820, thiền sư Vô Ngôn Thông sang Việt Nam, hình thành nên dòng thiền thứ hai - thiền Vô Ngôn Thông. Bắt đầu từ đây, Phật giáo Việt Nam mang đậm màu sắc của thiền tông Trung Quốc. Hai thiền phái này có sự khác nhau: Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi vẫn còn mang màu sắc Ấn Độ, trong khi thiền phái Vô Ngôn Thông mang rõ sắc thái của Phật giáo Trung Quốc. Cả hai đều có tinh thần nhập thế nhưng thiền phái Vô Ngôn Thông tinh thần nhập thế thể hiện tích cực hơn. Về mặt lý luận, thiền phái Vô Ngôn Thông phát triển bề thế hơn, sâu sắc hơn thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Như vậy, đến thời Lý, ở nước ta đã tồn tại hai tông phái là Tỳ Ni Đa Lưu

Chi - phái thiền mang màu sắc Ấn Độ và Vô Ngôn Thông-thiền phái mang đậm màu sắc Trung Hoa. Cũng nhờ sự bén rễ, hòa quyện vào đời sống tinh thần, tín ngưỡng bản địa của các tư tưởng, triết thuyết của Phật giáo trong khoảng thời gian tương đối dài, mà người Việt vẫn giữ gìn được bản sắc văn hóa truyền thống dù trải qua hàng ngàn năm Bắc thuộc. Nhờ bản lĩnh độc lập tự cường kết hợp với truyền thống chống ngoại xâm, kể cả chống về mặt tư tưởng, cùng tính uyển chuyển, linh hoạt của cư dân lúa nước, nên Việt Nam dễ dàng tiếp thu các hệ tư tưởng, rồi cải biến nó cho phù hợp với phong tục tập quán và nhu cầu cuộc sống của dân tộc. Phật giáo khi vào Việt Nam cũng chịu sự chi phối của quy luật đó.

Sang thời Lý, không thỏa mãn với hai thiền phái đang tồn tại, một mang màu sắc Ấn Độ (Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi) và một Thiền phái mang màu sắc Trung Hoa (Thiền Vô Ngôn Thông), vua Lý Thánh Tông đã cho lập lên thiền phái Thảo Đường. Thảo Đường là tên của một thiền sư, vốn là một tù binh do vua Lý Thánh Tông bắt về sau trận chiến với Chiêm Thành. Sau biết ngài chính là đệ tử của Tuyết Đậu Minh Giác bên Trung Hoa “Thánh Tông liền sắc phong ngài chức Quốc sư, cho khai giảng ở chùa Khai Quốc trong thành Thăng Long. Đệ tử đến theo học rất đông. Ngài biệt lập ra một phái, sau người ta gọi là phái Thảo Đường... Lý Thánh Tông cũng thọ giáo với ngài. Sau Thánh Tông đắc đạo được ngài truyền tâm pháp và là đệ tử đầu tiên của phái Thảo Đường”⁽³⁾. Sự xuất hiện của thiền phái này bắt nguồn từ chính nhu cầu chính trị của đất nước, “để đáp

⁽³⁾ Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2004, trang 134.

ứng nhu cầu của một đất nước độc lập tự chủ, cường thịnh, hùng mạnh đánh sang phía Bắc, dẹp và bắt phía Nam thuần phục, một đế quốc “Đại Việt”, về văn hóa, Lý Thánh Tông đã đi theo khuynh hướng tổng hợp. Từ đó tất yếu làm nảy sinh phải có một hệ tư tưởng tổng hợp để tương xứng với thực tiễn xã hội hoành tráng lúc bấy giờ⁽⁴⁾. Tuy nhiên, do thiên phái này chỉ phổ biến trong giới quý tộc nên sức lan tỏa của nó không lớn, mục đích tạo ra một hệ tư tưởng độc lập chưa thực hiện được. Tuy sự ra đời của thiên phái Thảo Đường chưa đáp ứng được nhu cầu chính trị đương thời, nhưng nó chính là khởi nguyên dẫn tới nhu cầu cần sát nhập của ba phái thiên tồn tại thời kỳ này (thiên Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường). Bởi lúc này Đại Việt đã có một vị thế chính trị, quân sự và kinh tế nhất định, chúng ta cần một sự khẳng định vững chắc hơn về mặt văn hóa bằng việc thiết lập một hệ tư tưởng độc lập, mang màu sắc dân tộc. Ý định tạo dựng một hệ tư tưởng mới đã nảy sinh, nhưng chỉ đến khi Đại Việt hoàn thành cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông thì nó mới thực sự trở nên cấp thiết. Sau ba cuộc kháng chiến hào hùng, ý thức độc lập tự cường được thổi thêm luồng sinh khí mới và nhu cầu thống nhất về tinh thần, tư tưởng đặt ra cấp bách hơn bao giờ hết. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có đoạn viết: khi giới nho sĩ nhà Trần muốn thay đổi chế độ, văn hóa sao cho giống phương Bắc, vua Trần Minh Tông nói: Nhà nước đã có phép tắc nhất định, Nam Bắc khác nhau nếu nghe theo kế của kẻ học trò mặt trắng tìm đường tiến thân thì sẽ sinh loạn ngay, Trần Nghệ Tông cũng nói về việc cần phải thiết lập một nền văn hóa khác biệt so với triều đình phong kiến phương Bắc: Triều trước

dựng nước tự có phép độ, không theo chế độ nhà Tống, là vì Nam Bắc đều chủ nước mình, không phải noi theo. Người đứng ra đảm nhận trọng trách thống nhất tư tưởng, thành lập ra một thiên phái độc lập là Trần Nhân Tông. Sau khi giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến cuối cùng chống quân Nguyên Mông, ông đã rời bỏ ngai vàng để lên Yên Tử thành lập một thiên phái mới mang đậm màu sắc Việt Nam, thiên Trúc Lâm Yên Tử. Từ khi xuất gia, Trần Nhân Tông lấy hiệu là Trúc Lâm và đã có những hoạt động truyền giáo tích cực. Trúc Lâm Yên Tử là một thiên phái Phật giáo nhập thế, liên hệ mật thiết tới chính trị, phong hóa và xã hội.

2. Sự phát triển của Phật giáo ở thời Lý - Trần

Thời Lý - Trần chính là thời kỳ Phật giáo có những bước phát triển hưng thịnh nhất. Mặc dù, trước đó người dân Việt vốn đã rất tôn sùng đạo Phật, Phật giáo phát triển trong dân chúng và dần được coi trọng trong những triều đại phong kiến đầu tiên của Việt Nam như Ngô, Đinh, Tiền Lê... Hiện tượng ấy rất phù hợp với hoàn cảnh đất nước lúc ấy. Bởi dưới thời Bắc thuộc, người đứng lên khởi nghĩa thường là vị tướng giỏi võ nghệ và sau khi thắng lợi họ sẽ lên nắm quyền lực cao nhất, nhưng, do ít có điều kiện học hành nên về cơ bản trình độ quản lý của họ đều chưa cao. Để có thể giữ vững được quyền lực và quản lý tốt được triều đại, các vị thủ lĩnh ấy phải sử dụng trí tuệ của đội ngũ các Nhà sư và Đạo sĩ giàu lòng yêu nước. Nhưng sang đến nhà Lý rồi nhà

⁽⁴⁾ Nguyễn Hùng Hậu, *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, tập 1, tr. 107.

Trần, công việc này mới được tiến hành một cách hệ thống và tạo ra những hiệu quả thực sự. “Thời Lý - Trần, địa vị của Phật giáo ngày càng được nâng cao. Các vị sư Vạn Hạnh, Đa Bảo, Viên Thông đều tham gia chính sự. Nhà vua rất coi trọng các vị cao tăng. Nhiều vị cao tăng xuất thân từ tầng lớp quý tộc quan liêu như các vị sư Viên Chiếu, Quảng Trí, Trí Bảo. Ngay một số vua thời Lý - Trần cũng đi tu như Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông, Trần Nhân Tông... Trong đó, Lý Thánh Tông là người có công trong việc sáng lập ra phái Thảo Đường. Còn Trần Nhân Tông là tổ thứ nhất của dòng Thiền Trúc Lâm...”⁽⁵⁾.

Theo các thư tịch cổ thì thời Lý - Trần, toàn bộ đội ngũ quan lại được chia là 4 ban: Ban Văn, Ban Võ, Thái giám Ban và Tăng Ban. Mỗi ban được giao một quyền hạn và trách nhiệm khác nhau. Tuy nhiên, Tăng Ban là ban đặc biệt, dành riêng cho các bậc tu hành Phật giáo và Đạo giáo nổi danh tài cao đức dày, được xã hội và triều đình rất mực nể trọng, gồm cả Nhà sư và Đạo sĩ, với sự ra đời của Tăng Ban, triều đình đã thể hiện sự ưu ái, thái độ trọng vọng đối với các bậc tu hành. Dù trong Tăng Ban gồm cả Đạo sĩ, nhưng trong thực tế thì lực lượng Nhà sư luôn chiếm tỷ lệ cao hơn. Sự tồn tại của nó trong thời Lý và Trần đã đóng vai trò tích cực và mang lại nhiều lợi ích cho cả hai triều đại này. Tăng Ban được giao trọng trách trông coi các hoạt động của đời sống tâm linh, chịu trách nhiệm truyền giảng kinh sách và phép giữ đức, quản lý các hoạt động của giáo hội Phật giáo và Đạo giáo, đây là nơi quy tụ các cố vấn của triều đình,... sự tồn tại của Tăng Ban cho thấy

triều đình không chỉ thể hiện thái độ trân trọng đối với tầng lớp tăng lữ mà còn biết tập hợp các bậc tu hành có trình độ, trân trọng lắng nghe ý kiến và khôn khéo khai thác tài năng đa dạng của họ. Ngoài các bậc danh tăng, thì do yêu cầu cấp thiết của thời đại, triều đình cần những bậc trí thức có tài, có học thức bổ sung vào hàng ngũ quan lại, vì vậy, chế độ khoa cử Nho học bắt đầu được tổ chức từ thời Lý và đến cuối thời nhà Trần, khoa cử đã đạt tới trình độ tương đối chính quy. Các bậc đại khoa Nho học luôn được coi là hiền tài của quốc gia.

Triều đình nhà Lý và nhà Trần tuy rất đề cao họ nhưng không coi họ là lực lượng trí thức duy nhất mà bên cạnh đó tầng lớp tăng sĩ vẫn giữ một vị thế quan trọng. Các vị vua chúa, quan lại nhà Lý và Trần tuy trình độ học vấn cao hơn tầng lớp thống trị nhà Đinh, nhà Tiền Lê (vì lúc này đất nước đã ổn định, phát triển, có nhiều điều kiện học tập, nâng cao trình độ), nhưng họ vẫn bị thuyết phục bởi những giá trị triết lý được kết tinh trong lời giảng sâu sắc của các cao tăng. Các vị cao tăng thường xuyên được mời thuyết giảng về những đạo lý làm người, về ý nghĩa của cuộc sống, về lẽ sống chết, về luật nhân - quả,... Trước những đối tượng có học vấn, có địa vị, danh vọng, để có thể thuyết phục họ tin theo những đạo lý ấy, rồi bản thân họ có thể thực hành quả thật không hề dễ dàng, nhưng thực tế cho thấy các vị cao tăng đã thành công. Đức tin đối với Phật giáo đã thấm sâu trong nhận thức của triều đình, thấm sâu trong tình cảm của xã hội và

⁽⁵⁾ Nguyễn Tài Thư (chủ biên), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tập 1, tr. 199.

thấm sâu trong phép ứng xử phổ biến cả một giai đoạn lịch sử khá lâu dài.

Giai cấp thống trị không những tin tưởng, vận dụng giáo lý Phật giáo trong việc trị nước, mà bản thân họ đã thực hành rất tốt đạo lý này và trở thành những phật tử được giải thoát ngay ở cõi trần. Điều này thể hiện sau những thắng lợi giòn giã trên chiến trường, vua quan nhà Lý - Trần không quên trên chiến thắng, mà luôn tỏ ra chùng mực trong hưởng thụ, nhân từ trong trị nước, mềm mại trong bang giao. Sự tốt đẹp này tất nhiên là kết quả của sự thụ hưởng nhiều nội dung giáo huấn khác nhau, trong đó, vai trò không nhỏ chính là nhờ sự đóng góp tích cực của hệ tư tưởng Phật giáo. Tại sao trong thời đại mà dân tộc ta đang phải đối mặt với những kẻ thù hung hãn, hùng mạnh nhất thế giới và lần lượt lập lên những chiến công vang dội, lại chính là thời kỳ Phật giáo - một tôn giáo có truyền thống “yếm thế” lại giữ vị trí thống trị về tinh thần? Đó là một hiện tượng thú vị của lịch sử dân tộc cần sự lý giải thỏa đáng.

3. Tại sao thời Lý-Trần lại chọn Phật giáo làm hệ tư tưởng chủ đạo

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc thời Lý - Trần, Phật giáo được chọn làm hệ tư tưởng chủ đạo, trong đó có thể kể đến các nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất, thời kỳ này, sau nhiều năm du nhập, Phật giáo đã phát triển ở mức cao nhất (cả về giáo lý và trình độ của các nhà sư), ý thức nhập thế tích cực đã cho phép các nhà sư thấu hiểu tâm tư, tình cảm của người dân, từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp đáp ứng được nguyện vọng của họ.

Cho đến thời Lý - Trần, Phật giáo đã có lịch sử truyền bá và phát triển ngót cả ngàn năm. Với tinh thần “nhập thế tùy duyên”, Phật giáo đã kết hợp với tín ngưỡng dân gian bản địa, dung hợp hài hòa với Nho, Lão và Đạo giáo nên Phật giáo Việt Nam có những nét khác biệt. Không bay bổng, kỳ bí như Phật giáo Trung Quốc, hay “xuất thế”, “yếm thế” như Phật giáo Ấn Độ, Phật giáo Việt Nam - đặc biệt là Phật giáo Lý - Trần luôn “nhập thế”, luôn đổi theo từng hơi thở của thời đại. Thời kỳ này với tinh thần tùy tục, tùy duyên, hòa quang đồng trần, cư trần lạc đạo, nhập thế hành đạo nên đã sản sinh ra những thiền sư luôn hướng về cuộc sống, hòa nhập với cuộc đời. Điều này còn cắt nghĩa tại sao ở ta thời nào cũng có những vị thiền sư tận tụy hy sinh cho đất nước, cho dân tộc và nhiều ngôi chùa thờ các vị anh hùng cứu nước, anh hùng văn hóa.

Trước khi khoa cử xuất hiện đã có một đội ngũ trí thức - tinh hoa của dân tộc được đào tạo rèn luyện từ cửa Phật. Mà muốn đọc được kinh Phật ngoài chữ Phạn họ phải học chữ Nho, vì vậy, các vị sư không những chỉ am tường đạo Phật và còn thông hiểu đạo Nho. Chính bởi thế họ đã giữ một vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước thời kỳ đầu mới được thành lập như Đinh, Lê... Tuy nhiên, mục đích của Phật pháp không phải nhắm đến việc thành lập các định chế và cơ cấu chính trị mới hay giành quyền bính trong tay. Về cơ bản, Phật giáo tìm cách giải quyết các vấn đề trong xã hội bằng cách giáo hóa mỗi cá nhân trong xã hội, kêu gọi họ sống từ bi, hỉ xả nhằm cải thiện các mối quan hệ trong xã hội. Và khi nhận thấy hạn chế

của người nắm quyền, của một triều đình không mang lại hạnh phúc cho người dân, các vị ấy đã cố gắng tìm cách thay đổi triều đại ấy bằng một triều đại tốt hơn. Điều này có thể thấy, giai đoạn đầu mới thiết lập nhà nước phong kiến, vị thế và tầm ảnh hưởng của các vị sư là rất lớn. Các vị sư, đại diện cho các thế lực của Phật giáo đã công tư phân minh, không vì danh lợi của bản thân, chỉ cốt mang lại sự an lạc cho xã hội, bằng việc tôn sùng vị minh quân nào xứng đáng mà không bảo thủ như giới Nho sĩ, chỉ cốt trung thành với một vị vua duy nhất. Điều đó đã mang lại tiếng vang lớn trong dân chúng, khiến họ càng thêm tin tưởng, yêu mến hệ tư tưởng mà họ đã thấm nhuần bấy lâu.

Thứ hai, sự lên ngôi của cả hai triều Lý và Trần đều có sự giúp sức trực tiếp hoặc gián tiếp của các thế lực Phật giáo.

Vị vua đầu triều Lý là Lý Thái Tổ thừa nhỏ sống và học tập ở chùa Lục Tổ, lại được nhà sư Lý Khánh Văn nhận làm con nuôi, sau này thấy ông có tài, có đức, thiên sư Đa Bảo đã cùng thiên sư Lý Khánh Văn, Vạn Hạnh phối hợp cùng quan Chi hậu Đào Cam Mộc giúp sức đưa Lý Công Uẩn lên ngôi (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Vì vậy, tiếp nối truyền thống nhà Đinh, Tiền Lê... thời Lý cũng rất tôn sùng Phật giáo. Nhưng khác với các thời đại trước, các vị sư không còn tham dự trực tiếp vào những công việc triều chính. Bởi thời kỳ này do có điều kiện học tập, tiếp cận với nhiều nguồn tri thức, các vua - quan nhà Lý đã có trình độ học vấn cao hơn, do đó các nhà sư không còn tham chính, mà chỉ đóng vai trò giáo hóa về tinh thần hay giảng kinh. Đặc biệt thời Trần “mặc dù có một vài ông vua tin theo Phật giáo hoặc chính thức

xuất gia như Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, nhưng khi đã cắt tóc đi tu thì cương vị của nhà sư là ở chùa. Điều đó chứng tỏ Phật giáo phải lui dần trên lĩnh vực hoạt động chính trị và xã hội”⁽⁶⁾. Chúc quốc sư được phong về sau này không có ý nghĩa là cố vấn cho nhà vua mà được coi là vị giáo chủ về tinh thần của dân tộc.

Tuy ảnh hưởng tới chính trị không còn nhiều nhưng vai trò giáo hóa tư tưởng của đạo Phật khá sâu sắc. Điều đó thể hiện ở phong tục, luật pháp ở thời Lý và Trần thuần hậu hơn so với thời trước. Các vua Đinh - Tiền Lê ưa dùng hình phạt nặng, cực hình tàn nhẫn, sang thời Lý các vua khoan dung hơn: Lý Thái Tông tha những người em từng có ý định tranh ngôi và thủ lĩnh người Tày Nùng Trí Cao từng có ý định tạo phản; Lý Thánh Tông tha vua Chiêm Thành và quan tâm cả tới tù nhân bị đói rét; vua Trần tha cho những tướng lĩnh mắc lỗi và tạo điều kiện cho họ lấy công chuộc tội... (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Những việc làm đó là do các vua đã thấm nhuần đạo lý từ bi, hỷ xả, cứu khổ cứu nạn của nhà Phật.

Thời Trần, các vua Trần Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông cũng đều là đệ tử của nhà Phật. Trần Nhân Tông từng xuất gia tu hành ở núi Yên Tử là đệ nhất tổ của thiền phái Trúc Lâm. Bởi các vị vua nhà Trần nhận thấy để làm yên lòng dân, giữ vững ngôi báu thì không thể không tận dụng sức ảnh hưởng của Phật giáo - một hệ tư tưởng có sức lan tỏa lớn trong xã hội lúc ấy. Đạo Phật ảnh hưởng từ các mặt chính trị, văn hóa, tinh thần và rất nhiều khía cạnh khác của đời sống xã

⁽⁶⁾ Nguyễn Tài Thư (chủ biên), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992, tập 1, tr. 200.

hội. Nhất là về mặt tâm linh, Phật giáo đã song hành cùng với phong tục tập quán, tín ngưỡng dân gian bản địa, in dấu đậm nét trong tiềm thức người dân Việt. Không những ở chốn kinh kỳ hoặc phủ lớn có nhiều chùa mà ở mỗi làng đều có chùa riêng để dân trong làng được quy y Tam Bảo, sống làm đệ tử Phật, chết quay về nương cửa Bồ đề. Cõi tâm linh của dân ta luôn định hướng về cửa Phật như một lẽ tự nhiên. Chính vì thế, khi thay thế nhà Lý nắm giữ vương quyền, nhà Trần không hề có ý định muốn thay thế vị trí thần quyền của Phật giáo. Hơn nữa, nhà Trần sớm nhận ra sức mạnh của đạo Phật, đó là khả năng liên kết nhân tâm, thống nhất triều đại, nhất là trong giai đoạn nguy cơ thường trực phải đối mặt với những kẻ thù hùng mạnh, vì vậy, nhà Trần đã không ngần ngại tận dụng tối đa thứ vũ khí vốn là công cụ thống nhất tinh thần hữu dụng mà nhà Lý từng sử dụng. Có thể nhận thấy ở triều Lý, tuy đạo Phật được coi trọng và có tầm vóc như một quốc đạo, bộ máy nhà nước thời Lý tuy đã biết cách trọng dụng tài năng của các bậc tu hành nhưng chưa biết cách tập hợp họ vào một tổ chức, nên trí tuệ của họ chưa thực sự được khơi dậy mạnh mẽ và chưa được khai thác triệt để. Đó là hạn chế chung, hạn chế tất yếu của buổi đầu thiết lập nền tự chủ. Hạn chế này đã được nhà Trần khắc phục, với sự ra đời của thiền phái Trúc Lâm, lần đầu tiên Phật giáo Việt Nam đã thành lập được Giáo hội thống nhất trong cả nước. Các tăng nhân đều được phân công chức vụ rõ ràng, có sổ và đều thuộc quyền quản lý của Giáo hội. Chùa Vĩnh Nghiêm đã trở thành một trong những trụ sở Trung ương của giáo hội Trúc Lâm chứa đủ hồ sơ tăng ni cả nước.

Thứ ba, thời Lý - Trần muốn tạo ra một hệ tư tưởng thống nhất, độc lập với triều đình phương Bắc nhằm xây dựng một quốc gia thực sự độc lập về chủ quyền và thống nhất về lãnh thổ.

Thời kỳ này, triều đình phương Bắc đang trọng dụng Nho giáo, vì vậy, các vua Lý và Trần muốn tìm ra một hệ tư tưởng khác biệt, nhằm tạo sự độc lập không chỉ về ranh giới quốc gia, về chủ quyền mà cả về văn hóa, tư tưởng. Sau cả ngàn năm Bắc thuộc, đây là giai đoạn phát triển cao nhất của chế độ phong kiến Đại Việt, nhà Lý - Trần vừa muốn khẳng định vị thế độc lập của dân tộc, vừa muốn tạo lập được sắc thái riêng - những giá trị đặc trưng được định danh bằng văn hóa. Đó là lý do vua Lý Thánh Tông cho thành lập thiền phái Thảo Đường, mở đầu cho một thời kỳ thiết lập hệ tư tưởng độc lập của Đại Việt, nhưng mục đích xây dựng một hệ tư tưởng thống nhất chỉ thực sự thành công vào thời Trần, khi vua Trần Nhân Tông đứng ra thành lập thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Trong sách *Tam Tổ Thực Lục* năm 1304 đã viết: Điều Ngự (Trúc Lâm) đi khắp mọi nẻo thôn quê, khuyên dân phá bỏ các dâm từ và thực hành giáo lý Thập Thiện. “Thập Thiện chính là giáo lý nhập thế căn bản của đạo Phật; lấy giáo lý Thập thiện làm cơ sở cho đạo đức xã hội, Trúc Lâm đã có ý muốn xây dựng một xã hội trên nền tảng luân lý đạo Phật... Dù có ý thức hay không, Trúc Lâm cũng đã góp phần vào việc củng cố triều đại và chế độ bằng những công tác hành đạo tích cực trong nhân gian”⁽⁷⁾. Khi biết

⁽⁷⁾ Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tập 1, tr. 363, 364.

mình sắp viên tịch, Trần Nhân Tông cũng đã khéo léo sắp đặt kế tục cho đệ tử của mình là Pháp Loa trước sự chứng kiến của cả triều đình khiến không ai dám phủ nhận vai trò lãnh đạo của Pháp Loa: “Năm 1307, Trúc Lâm đã viết tâm kệ và lấy y bát truyền cho Pháp Loa - chính thức ủy Pháp Loa kế thế trụ trì chùa Siêu Loại, làm tổ thứ hai của Phật Trúc Lâm. Việc này có sự chứng giám của vua Anh Tông” (Sách *Tam Tổ Thực Lục*). Điều này cho thấy chủ ý của Trúc Lâm muốn đặt cơ sở vững chãi cho một nền Phật Giáo thống nhất và nhập thế tại Việt Nam. Sự ra đời của thiền phái này thực sự đáp ứng được nhu cầu thống nhất về giáo lý, độc lập về tư tưởng của triều đình phong kiến, bởi hệ thống giáo lý chặt chẽ, sự hoạt động có hệ thống và lượng tín đồ rất đồ sộ.

Sùng Phật, trọng Phật hơn Nho, đó là thực trạng của xã hội Đại Việt thời Lý - Trần. Không phải chỉ có triều đình sùng Phật, mà cả xã hội Đại Việt Lý - Trần sùng Phật, vận hành hài hòa trên cơ sở tư tưởng từ bi, bác ái, hỉ xả của đạo Phật. Vì vậy, giai cấp thống trị nhà Trần khó có thể tìm được một hệ tư tưởng khác thay thế được vị trí của nó. Dù Nho giáo ngày càng thể hiện ưu thế của nó đối với chính trị, nhưng giai cấp thống trị vẫn muốn dùng Phật giáo bởi tư tưởng bình đẳng, bác ái, vô ngã, vị tha... và muốn đưa hệ tư tưởng ấy lan tỏa rộng khắp trong các thành tố tham gia vào đời sống chính trị, đời sống xã hội, sinh hoạt văn hóa của cả dân tộc. Thời Lý - Trần, giai cấp thống trị tiếp thu Nho giáo để nâng cao trình độ quản lý, sắp đặt chính trị, củng cố bộ máy nhà nước trung ương tập quyền, nhằm

biểu thị sự tiến bộ, phù hợp với bước tiến của lịch sử. Nhưng họ cũng sáng suốt, khôn ngoan, không vì tiếp thu cái mới mà phủ định, hoặc quay lưng lại với văn hóa, văn minh truyền thống vốn thấm đượm tinh thần nhân bản, được bổ sung thêm từ nguồn Phật giáo đang ngự trị trong đời sống tâm linh xã hội. Đây cũng chính là giai đoạn Đại Việt xác lập thiết chế xã hội theo mô hình quân chủ Nho giáo nhưng vẫn coi trọng Phật giáo, vẫn tổ chức các kỳ thi tam giáo và chấp nhận khả năng dung nạp tư tưởng “tam giáo đồng nguyên” với mô hình văn hoá “Phật - Đạo - Nho”. Tuy Phật giáo không phải là một giáo thuyết chính trị, nhưng nó lại là hệ tư tưởng thích hợp và cần thiết trong giai đoạn lịch sử của Đại Việt lúc này, giai đoạn cần có sự thống nhất về tư tưởng, hành động từ trong triều đình, trong hàng ngũ quan lại và trong nhân dân để cùng thực hiện mục tiêu duy nhất là đánh giặc giữ nước, bảo vệ chủ quyền quốc gia và chung tay xây dựng Đại Việt ngày càng hùng mạnh.

Cuối thời Trần, do Phật giáo được ưu ái quá mức, chùa chiếm quá nhiều ruộng đất, nhà chùa trở thành một đơn vị kinh tế độc lập khiến nhiều kẻ cơ hội, lười lao động đã chôn vào chùa giả mạo nhà sư để thỏa sức hưởng thụ, làm nhiều điều xằng bậy gây bất bình trong nhân dân. Thêm nữa, một giáo thuyết quá dựa dẫm vào thế lực triều đình, được các vua quan nâng đỡ mà không tìm cho mình một hướng đi độc lập, nên khi triều đại bước sang giai đoạn khủng hoảng thì giáo thuyết ấy cũng mất dần chỗ đứng. Từ cuối thế kỷ XIV, Phật giáo mất đi địa vị

thống trị để nhường chỗ cho Nho giáo. Đây cũng là quy luật tất yếu của lịch sử, khi hưng thịnh lúc thoái trào. Khi phù hợp với nhu cầu thời đại thì Phật giáo có điều kiện phát triển, khi đã hoàn thành xong sứ mệnh lịch sử của mình thì vai trò của nó cũng dần mờ nhạt, nhường lại cho hệ tư tưởng khác phù hợp hơn. Nho giáo dù được đưa lên vị trí độc tôn, nhưng cũng giống như thời cực thịnh của Phật giáo, Nho giáo không phải là học thuyết duy nhất tồn tại, mà Phật giáo vẫn luôn song hành và lưu lại trong tâm thức của người dân Việt, đặc biệt là dân lao động ở chốn thôn quê. Đó là nét đặc thù riêng của văn hóa Việt Nam, mỗi thời kỳ lịch sử sẽ có một học thuyết được đề cao, nhưng nó không giữ vị trí độc tôn mà luôn tồn tại song song với các học thuyết, tôn giáo khác, cùng tác động đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đồng thời cũng tác động trở lại học thuyết chủ đạo. Điều này có tác động tích cực, khiến các học thuyết bổ trợ cho nhau nhằm hoàn thiện hơn và giúp các nhà tư tưởng chọn ra cách thức phù hợp nhất trong xây dựng và phát triển đất nước.

Như vậy, chính vì chọn lựa được một hệ tư tưởng phù hợp và biết sử dụng nó một cách hiệu quả, giai cấp thống trị Lý - Trần đã hoàn thành tốt sứ mệnh của mình, giúp cho một dân tộc đất không rộng, người không đông, nhưng đã chiến thắng trước mọi thế lực xâm lược để xây dựng một quốc gia cường thịnh, chịu ảnh hưởng của nhiều nền văn hóa nhưng vẫn có một bản sắc văn hóa, một lối sống riêng đặc sắc và rất đáng tự hào. Ngày nay, xã hội Việt Nam không còn giống với Đại Việt

của thời Lý - Trần nữa. Đất nước đang trong thời kỳ quá độ lên CNXH, chủ nghĩa Mác - Lênin đã trở thành tư tưởng chủ đạo, nhưng không thể phủ nhận Phật giáo vẫn có ảnh hưởng nhất định trong đời sống xã hội, trong đó, giáo lý nhà Phật đã ít nhiều in sâu vào tư tưởng tình cảm của một bộ phận lớn con người Việt Nam. Chính vì vậy, việc nghiên cứu sự phát triển của hệ tư tưởng Phật giáo thời Lý - Trần giúp ta nhận thức rõ hơn về những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, để có thể phát huy tính tích cực của một ý thức hệ có tầm ảnh hưởng lớn trong xã hội. Nhìn lại quá khứ, giúp ta hiểu thêm quy luật vận động của lịch sử nhằm có được những nhận định đúng đắn trước những vấn đề của thời đại, từ đó đưa ra giải pháp đúng đắn, góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng, phát triển đất nước giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Thời Đại, Hà Nội, 2011.
2. Nguyễn Hùng Hậu, *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, tập 1.
3. Nguyễn Duy Hình, *Triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội, 2006.
4. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994, tập 1.
5. Nguyễn Tài Thư (chủ biên), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992, tập 1.
6. Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2004.